Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1704.90.91

Mã HS	1704.90.91
Mô tả hàng hóa	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Dẻo, có chứa gelatin (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 20:16:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/17049091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2331
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2331
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2331
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2340
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2301
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2301
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2301
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2301
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2301
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2301
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2339
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2339
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2339
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2339
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2339
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2341
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2341
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2341
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2341
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2341
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2341
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2343
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2307
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2303
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2303
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2303
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2303
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2303
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2303
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2301
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2301
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2301
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2301
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2301
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2301
VCFTA	2022	2022	5	VC!D2350
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2350

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2350
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2350
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2350
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2350
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2343
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2343
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2343
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2343
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2343
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2343
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D2355
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E2355
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F2355
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G2355
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H2355
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I2355
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D2322
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E2322
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F2322
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G2322
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H2322
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2322
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D2324
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E2324
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F2324
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G2324

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H2324
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2324
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D2320
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E2320
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F2320
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2320
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2320
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2320
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2320
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D2341
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E2341
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F2341
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G2341
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H2341
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I2341
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D2341
RCEP B	2023	2023	12	B!E2341
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F2341
RCEP B	2025	2025	9	B!G2341
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H2341
RCEP B	2027	2027	6	B!I2341
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D2341
RCEP C	2023	2023	12	C!E2341
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F2341
RCEP C	2025	2025	9	C!G2341
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H2341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I2341
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D2341
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E2341
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F2341
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G2341
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H2341
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I2341
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D2344
RCEP E	2023	2023	12	E!E2344
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F2344
RCEP E	2025	2025	9	E!G2344
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H2344
RCEP E	2027	2027	6	E!I2344
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D2341
RCEP F	2023	2023	12	F!E2341
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F2341
RCEP F	2025	2025	9	F!G2341
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H2341
RCEP F	2027	2027	6	F!I2341
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F2187
VIFTA	2025	2025	12	VI!G2187
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H2187
VIFTA	2027	2027	9	VI!I2187

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1704.90 có 4 dòng thuế; dòng 1704.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dẻo, có chứa gelatin (SEN).	1704.90.10 Kẹo và viên ngậm ho; 1704.90.20 Sô cô la trắng; 1704.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1704.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1704.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2331), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.